

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước;

Xét Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước và báo cáo đánh giá ngày 15/5/2024 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của Công ty TNHH Xây dựng Tam Giang (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 16/5/2024);

Xét hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Xây dựng Tam Giang (Giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-240401-0001/KSHS ngày 01/4/2024, giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-240514-0003/KSHS ngày 14/5/2024 do Công ty TNHH Xây dựng Tam Giang nộp hồ sơ qua Bộ phận tiếp nhận của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước),

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Xây dựng Tam Giang.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801165305 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/3/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Địa chỉ: Khu phố Suối Cam, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0912.808.546. Email: vandiepxc10bp@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng Bách Khoa.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Khu phố Suối Cam, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 10.001**¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH XD Tam Giang;
- Bộ Xây dựng;
- VP SXD (đăng tải Website);
- Lưu: VT, P.QLXD_(H).

GIÁM ĐỐC

Võ Tất Dũng

¹ Chuyển đổi từ **LAS-XD 1833** theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 214/GCN-BXD ngày 20/3/2019 của Bộ Xây dựng.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 10.001**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD-QLXD ngày tháng 5 năm 2024)

Stt	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử (*)
I.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn (phương pháp sàng), khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
5.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
6.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
8.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
9.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
10.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
11.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
12.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
13.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
14.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
15.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
16.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
17.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
18.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
19.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
20.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
21.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
22.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
23.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
24.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
25.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
IV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	

26.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
27.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
28.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
29.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
30.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
31.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
32.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790: 2020
33.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
34.	Xác định quan hệ giữa dung trọng và độ ẩm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:2006
35.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332:2006
V.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
36.	Thử kéo	TCVN 7937-1:2013; TCVN 197-1:2014
37.	Thử uốn	TCVN 7937-1:2013; TCVN 198:2008
38.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
39.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
40.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
VI.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
41.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
42.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
43.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
44.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
45.	Xác định tỉ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
46.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
47.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
48.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
49.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
50.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
51.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VII.	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
52.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005
53.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
54.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 7501:2005
55.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005

VIII. THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
56.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020
57.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8729:2012;
58.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
59.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
60.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
61.	Thí nghiệm xác định chất lượng bê tông, độ đồng nhất và khuyết tật của bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022
62.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
63.	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
IX. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
64.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
65.	Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
66.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
67.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
68.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
69.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
X. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
70.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
71.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6355-2:2009
72.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 6355-3:2009
73.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
74.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
75.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
76.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
XI. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
77.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ chịu nén; Độ hút nước	TCVN 6476:1999
XII. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG		
78.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Độ rỗng; Cường độ chịu nén; Độ hút nước	TCVN 6477:2016
XIII. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO		
79.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt; Độ bền uốn	TCVN 7744:2013

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.